TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 4 – 2019
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

***Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Cao Thanh Nhanh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trần Văn Lâm**.

2. Bà **Sơn Thị Vành Đa**.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông **Cao Thành Đạt -** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà **Triệu Thị Mộng Lý** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019, về việc: "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh **Huỳnh Văn N**, (tên gọi khác: Huỳnh Hữu N).

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn*: Chị **Cao Thị P**.

Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự đều vắng mặt).

NHẬN THẤY:

- Trong đơn khởi kiện ngày 22/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Huỳnh Văn N trình bày:

Ông Huỳnh Văn N và bà Cao Thị P tự nguyện tổ chức đám cưới và chung sống với nhau như vợ chồng từ sau ngày 03/01/1987, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Ông, bà chung sống rất hạnh phúc được một thời gian, đến năm 2010 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau nên

không còn hạnh phúc. Ông, bà không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay.

Về con chung: Ông N và bà L có một con chung tên Huỳnh Thị T, sinh năm 1991, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông N và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Trong biên bản lấy lời khai ngày 05/4/2019, bị đơn bà Cao Thị P trình bày:

Bà L thống nhất với lời trình bày của ông N về thời gian chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, về con chung. Bà với ông N không có tài sản và nợ chung. Trong quá trình chung sống, giữa bà với ông N có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên ông, bà không còn chung sống với nhau từ khoảng năm 2015 cho đến nay. Bà L cũng đồng ý ly hôn với ông N, vì bà không còn tình cảm với ông N nữa, nếu tiếp tục chung sống sẽ không hạnh phúc.

- Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; về nội dung thì cho rằng có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận ông N và bà L là vợ chồng.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật; về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn, do bị đơn cư trú ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên đây là vụ án ly hôn, việc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng giải quyết là đúng thẩm quyền, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đều đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ, nhưng đều vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà L đều cho rằng ông, bà tự nguyện tổ chức đám cưới với nhau vào năm 1987, không nhớ rõ vào ngày, tháng nào,

nhưng là sau ngày 03/01/1987, nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ông, bà cư trú. Ông N với bà L chung sống hạnh phúc được một thời gian thì ông, bà thường xuyên cãi nhau và phát sinh mâu thuẫn nên ông, bà không còn chung sống với nhau từ năm 2015 đến nay. Ông, bà đều yêu cầu được ly hôn.

Ông N đã cung cấp cho Tòa án đơn xin xác nhận không đăng ký kết hôn, theo đó thì Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng là nơi ông N và bà L cư trú đã xác nhận là ông, bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan này, như vậy có cơ sở xác định là ông N và bà L không đăng ký kết hôn là đúng sự thật.

Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng" và theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật này quy định thì: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…". Ông N và bà L chung sống với nhau như vợ chồng, tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký kết hôn, theo như quy định trên đây thì nay ông N yêu cầu ly hôn với bà L, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận ông N và bà L là vợ chồng.

[2.2] Về con chung: Ông N với bà L đều cho rằng ông, bà có một con chung tên Huỳnh Thị T, sinh ngày 06/6/1991, đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Ông N và bà L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Ông N và bà L thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.5] Về án phí sơ thẩm: Ông N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Tuyên bố không công nhận ông Huỳnh Văn N (tên gọi khác: Huỳnh Hữu N) và bà Cao Thị P là vợ chồng.

2. Về con chung tên Huỳnh Thị T, sinh năm 1991, đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất với nhau là không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn N (tên gọi khác: Huỳnh Hữu N) phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003590 ngày 22/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Ông N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Cao Thanh Nhanh